

BỘ CÔNG THƯƠNG
CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ PHỤ TÙNG SÀI GÒN
(SG MACHINCO)

SAIGON MACHINERY SPARE PARTS JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ: 81 Phan Đăng Lưu – P. 7 – Quận Phú Nhuận – TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: 08.35107888 – 3.5512418 Fax: 3.5512427

Email: machinco@hcm.vnn.vn Website: www.saigonmachinco.com.vn



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		421.912.070.601	345.305.280.514
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.354.739.630	4.109.862.587
1. Tiền	111	VI.01	9.354.739.630	4.109.862.587
2.Các khoản tương đương tiền	112		-	
II.Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	346.663.200	346.663.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		999.990.000	999.990.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		(653.326.800)	(653.326.800)
3.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		287.000.030.793	219.364.861.802
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		269.281.796.911	200.142.365.555
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		17.582.558.591	18.642.068.328
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.03		
6.Phải thu khác ngắn hạn khác	136		2.347.097.716	2.791.850.344
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(2.211.422.425)	(2.211.422.425)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	138			
IV.Hàng tồn kho	140		123.505.846.973	118.749.344.848
1. Hàng tồn kho	141	V.04	123.505.846.973	118.749.344.848
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V.Tài sản ngắn hạn khác	150		1.704.790.005	2.734.548.077
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.704.790.005	2.734.548.077
3.Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 + 260)	200		558.286.884.379	559.981.273.142
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		318.032.500	122.072.500
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3.Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4.Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			



6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	318.032.500	122.072.500
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		557.876.868.112	559.794.846.173
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	537.776.868.112	539.694.846.173
- Nguyên giá	222		592.824.289.197	592.824.289.197
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(55.047.421.085)	(53.129.443.024)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	20.100.000.000	20.100.000.000
- Nguyên giá	228		20.100.000.000	20.100.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	231			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.13	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		91.983.767	64.354.469
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	91.983.767	64.354.469
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		980.198.954.980	905.286.553.656

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		797.663.650.746	722.986.602.559
I. Nợ ngắn hạn	310		371.608.842.817	330.831.286.573
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		148.225.452.738	112.683.729.715
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		75.889.280.547	42.481.314.085
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.16	1.230.578.229	5.714.695.799
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	24.551.655.264	25.029.812.742
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	16.162.797.298	29.517.937.777
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	105.010.987.823	114.865.705.537

11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		538.090.918	538.090.918
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		426.054.807.929	392.155.315.986
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	426.054.807.929	392.155.315.986
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		182.535.304.234	182.299.951.097
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	182.535.304.234	182.299.951.097
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		161.200.000.000	161.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.004.467.795	16.004.467.795
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		62.085.074	62.085.074
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.268.751.365	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.033.398.228	5.033.398.228
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		235.353.137	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		980.198.954.980	905.286.553.656

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tram

Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Khánh

TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH



Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

Đơn vị báo cáo: Cty CP Thiết Bị Phụ Tùng Sài Gòn
Địa chỉ : Số 81 Phan Đăng Lưu - P.7 - Q.Phú Nhuận - TP HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1.Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	220.929.908.556	134.061.400.233	220.929.908.556	134.061.400.233
2.Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		-	-
3.Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		220.929.908.556	134.061.400.233	220.929.908.556	134.061.400.233
4.Giá vốn hàng bán	11	VI.27	210.582.845.391	124.734.378.797	210.582.845.391	124.734.378.797
5.Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.347.063.165	9.327.021.436	10.347.063.165	9.327.021.436
6.Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	69.472.653	23.354.159	69.472.653	23.354.159
7.Chi phí tài chính	22	VI.28	7.729.025.795	5.597.260.930	7.729.025.795	5.597.260.930
- Trong đó : Lãi vay phải trả	23		7.710.331.614	5.594.614.450	7.710.331.614	5.594.614.450
8. Chi phí bán hàng	25			-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.383.151.705	3.249.762.893	2.383.151.705	3.249.762.893
10.Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		304.358.318	503.351.772	304.358.318	503.351.772
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		2.046.350	-	2.046.350	-
13.Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(2.046.350)	-	(2.046.350)	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		302.311.968	503.351.772	302.311.968	503.351.772
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	66.958.831	110.737.389	66.958.831	110.737.389
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		-		-
17.Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		235.353.137	392.614.383	235.353.137	392.614.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lam
Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TRƯỜNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHANH



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I.Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		425.451.108.596	79.693.313.251
2.Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(327.692.394.763)	(50.178.831.451)
3.Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.195.949.266)	(991.529.603)
4.Tiền lãi vay đã trả	04		(7.719.018.549)	(5.614.672.869)
5.Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(1.528.747.880)	(11.878.223)
6.Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		111.223.238.189	74.953.076.391
7.Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(120.072.853.465)	(77.234.194.886)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		78.465.382.862	20.615.282.610
II.Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	-	-
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.Tiền thu hồi cho vay,bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.108.872	23.054.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		12.108.872	23.054.818
III.Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	21	-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	-	-
3.Tiền thu từ đi vay	33		5.825.000.000	16.420.000.000
4.Tiền trả nợ gốc vay	34		(69.114.955.771)	(25.919.654.832)
5.Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6.Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(9.942.658.920)	(769.444.910)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(73.232.614.691)	(10.269.099.742)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20+30+40)	50		5.244.877.043	10.369.237.686
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		4.109.862.587	4.262.136.191
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	29	9.354.739.630	14.631.373.877

NGƯỜI LẬP BIỂU

lam
 Nguyễn Thị Thu Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG

khđ
 TRƯỞNG PHÒNG TCKT
 ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH

Ngày 20 tháng 04 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC
 NGUYỄN ĐÌNH HIỀN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2015

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn : Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh : Kinh doanh thương mại, dịch vụ, xây dựng...
3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán máy móc các loại, mua bán nông - lâm - sản, may mặc, kinh doanh bất động sản, dịch vụ, Xây dựng, thủy điện ...
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

* Chi nhánh Công ty Cổ phần Thiết bị Phụ tùng Sài Gòn tại Hà Nội : Số 6 N7, tổ 80C, P.Khuong Trung, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

* Xí nghiệp Xây lắp Thương Mại Công nghiệp: Số 440/73 Nguyễn Kiệm, Phường 3, Q.Phú Nhuận, TP.HCM

* Xí nghiệp Sửa chữa và Kinh doanh Vật tư: Số 300/14 Nguyễn Văn Linh, P.Bình Thuận, TP.HCM

* Xí nghiệp Kinh doanh Vật tư và Thiết bị Phụ tùng: Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM

* Xí nghiệp Xây dựng Thương mại : Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM

* Xí nghiệp Dịch vụ Thương mại : Số 81 Phan Đăng Lưu, P. 7, Q.Phú Nhuận TP.HCM

* Xí nghiệp Dịch vụ Xây dựng : ấp Thuận Tây, xã Lợi Thuận, Bến Cầu, Tây Ninh.

* Chi nhánh: Nhà máy thủy điện Đăkglun tỉnh Bình Phước: Thôn 5, Xã đường 10, Huyện Bù Đăng, Tỉnh Bình Phước

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/1 kết thúc vào ngày 31/12).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền;
3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 3 tháng.
4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư;
8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.
11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả
12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay;
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
 - Doanh thu bán hàng;
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;

- Doanh thu hoạt động tài chính;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác

20 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		<i>Đơn vị tính: đồng</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
1. Tiền			
- Tiền mặt		3.467.438.021	12.314.941.033
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		5.887.301.609	2.316.432.844
- Tiền đang chuyển			
Cộng		9.354.739.630	14.631.373.877
2. Các khoản đầu tư tài chính		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
a) Chứng khoán kinh doanh		999.990.000	999.990.000
- Tổng giá trị cổ phiếu;			
(chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)			
- Tổng giá trị trái phiếu;			
(chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)			
- Các khoản đầu tư khác;		999.990.000	999.990.000
- Đầu tư cổ phiếu (Cty CP Vật tư Bến Thành)			
+ Về số lượng		33.333	33.333
+ Về giá trị		999.990.000	999.990.000
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
b1) Ngắn hạn			
- Tiền gửi có kỳ hạn			
- Trái phiếu			
- Các khoản đầu tư khác			
b2) Dài hạn			



- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác
- c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
 - Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty con);
 - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);
 - Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);
 - Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên

Cộng

999.990.000 3.000.003.333

3. Phải thu khác

Kỳ này *Kỳ trước*

a) Ngắn hạn

2.347.097.716 1.856.429.944

- Phải thu về cổ phần hoá;
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Phải thu người lao động;
- Ký cược, ký quỹ;
- Cho mượn;
- Các khoản chi hộ
- Phải thu khác.

2.347.097.716 1.856.429.944

b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

2.347.097.716 1.856.429.944

4. Nợ xấu

Kỳ này *Kỳ trước*

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

Kỳ này *Kỳ trước*

5. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;
- Hàng hóa kho bảo thuế.

1.505.448
37.082.912
6.611.284.791 8.430.003.121
116.894.562.182 116.760.051.103

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;



- Chênh lệch (nếu có) về số lượng và giá trị giữa sổ ghi sổ kế toán và sổ thực tế khi kiểm kê hàng tồn kho tại thời điểm cuối

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

Cộng

123.505.846.973

125.228.642.584

6. Tài sản dở dang dài hạn

Kỳ này

Kỳ trước

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

(Chi tiết cho từng loại, nêu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)

Cộng

-

-

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua sắm;

- XD CB;

- Sửa chữa.

Cộng

-

-

12/2017 H 12/2017

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	368.251.278.682	136.182.971.414	1.644.491.321	112.726.273	86.632.821.507	592.824.289.197
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	30.307.711.430	16.179.085.121	1.331.950.922	112.726.273	5.197.969.278	53.129.443.024
- Khấu hao trong năm	1.035.449.710	578.475.435	15.276.845		288.776.071	1.917.978.061
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm	31.343.161.140	16.757.560.556	1.347.227.767	112.726.273	5.486.745.349	55.047.421.085
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	337.943.567.252	120.003.886.293	312.540.399	-	81.434.852.229	539.694.846.173
- Tại ngày cuối năm	336.908.117.542	119.425.410.858	297.263.554	-	81.146.076.158	537.776.868.112

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế		TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	20.100.000.000					20.100.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	20.100.000.000	-	-	-	-	20.100.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
 - Chi phí đi vay;
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể).

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác .

Cộng*Kỳ này**Kỳ trước*

91.983.767

51.174.010

91.983.767**51.174.010****12. Vay và nợ thuê tài chính**

a) Vay ngắn hạn

105.010.987.823

128.398.705.537

...

...

b) Vay dài hạn

426.054.807.929

400.268.531.944

...

...

Cộng**531.065.795.752****528.667.237.481**

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Cuối năm

Đầu năm

- Vay;
- Nợ thuê tài chính;
- Lý do chưa thanh toán

Cộng

-

-

13. Trái phiếu phát hành

13.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

- Mệnh giá;
- Chiết khấu;
- Phụ trội.

Kỳ này

Kỳ trước

Cộng

13.2. Trái phiếu chuyển đổi:

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;

IG
1/1

- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

	Cộng	-	-
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước			
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế GTGT		4.516.407	1.786.091
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu			
- Thuế xuất, nhập khẩu			
- Thuế tài nguyên		233.625.816	2.202.508.356
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		1.578.439.158	2.344.758.580
- Thuế thu nhập cá nhân		5.092.263	38.663.211
- Các loại thuế khác		1.872.530	1.872.530
	Cộng	1.823.546.174	4.589.588.768
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)			
- Thuế GTGT			
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		571.325.751	
- Thuế xuất, nhập khẩu		21.642.194	
- Thuế tài nguyên			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
	Cộng	592.967.945	-
15. Chi phí phải trả		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
a) Ngắn hạn		24.551.655.264	29.235.837.520
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh			
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn			
- Các khoản trích trước khác		24.551.655.264	29.235.837.520
b) Dài hạn		-	-
- Lãi vay			
- Các khoản khác			
	Cộng	24.551.655.264	29.235.837.520
16. Phải trả khác		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
a) Ngắn hạn			
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			
- Kinh phí công đoàn;		81.472.632	77.809.373
- Bảo hiểm xã hội;		12.201.999	13.898.557
- Bảo hiểm y tế;		149.265	390.015
- Bảo hiểm thất nghiệp;		93.036	
- Phải trả về cổ phần hoá;			274.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		16.068.880.366	20.910.539.286
	Cộng	16.162.797.298	21.277.137.231
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)			
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn			
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			



c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

17. Doanh thu chưa thực hiện

Kỳ này

Kỳ trước

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

-

-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

18. Dự phòng phải trả

Kỳ này

Kỳ trước

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;
- Dự phòng tái cơ cấu;
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

Cộng

-

-

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ này

Kỳ trước

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

-

-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Kỳ này

Kỳ trước

- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại



20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	LNST chưa phân phối vào các quỹ	Cộng
A	1	4	5	6	7	
Số dư đầu năm trước	161.200.000.000	62.085.074	9.500.393.474	5.260.708.647	7.691.365.674	183.714.552.869
- Tăng vốn trong năm trước						-
- Lãi trong năm trước					5.033.398.228	5.033.398.228
- Tăng khác				1.243.365.674		1.243.365.674
- Phân phối lợi nhuận					7.691.365.674	7.691.365.674
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác						-
Số dư đầu năm nay	161.200.000.000	62.085.074	9.500.393.474	6.504.074.321	5.033.398.228	182.299.951.097
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					235.353.137	235.353.137
- Tăng khác						-
- Chuyển Quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển theo TT200			(6.504.074.321)	6.504.074.321		-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối năm nay	161.200.000.000	62.085.074	16.004.467.795	-	5.268.751.365	182.535.304.234

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác
- Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- + Vốn góp đầu năm
- + Vốn góp tăng trong năm
- + Vốn góp giảm trong năm
- + Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi n

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

21. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

Kỳ này

Kỳ trước

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Kỳ này

Kỳ trước

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống;
- Trên 1 năm đến 5 năm;
- Trên 5 năm;

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

23. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

- Doanh thu bán hàng;
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)
- + Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;
- + Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính;

Cộng

Kỳ này	Kỳ trước
217.830.103.665	130.551.427.789
2.662.386.927	2.686.446.293
437.417.964	823.526.151

220.929.908.556 134.061.400.233

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Trong đó:

- Chiết khấu thương mại;
- Giảm giá hàng bán;
- Hàng bán bị trả lại;

Cộng

3. Giá vốn hàng bán

Kỳ này

Kỳ trước

- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	208.847.790.469	122.034.940.546
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	1.523.457.322	1.878.346.251
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Giá vốn hợp đồng xây dựng và kinh doanh Bất động sản đầu tư;	211.597.600	821.092.000
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	210.582.845.391	124.734.378.797
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.108.872	23.354.159
- Lãi chênh lệch tỷ Giá đã thực hiện	57.363.781	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	69.472.653	23.354.159
5. Chi phí tài chính	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Lãi tiền vay;	7.710.331.614	5.594.614.450
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	18.694.181	2.646.480
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác.		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	7.729.025.795	5.597.260.930
6. Thu nhập khác	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	-	-
7. Chi phí khác	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;	2.046.350	
- Các khoản khác.		
Cộng	2.046.350	-

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

- Chi phí nhân công

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

- Chi phí khác bằng tiền

Cộng*Kỳ này**Kỳ trước*

16.677.249

11.543.638

1.311.977.646

1.097.876.404

37.461.588

1.935.772.110

916.618.312

52.203.582

100.416.910

152.367.159

2.383.151.705**3.249.762.893**

Ghi chú: Chi tiêu “Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố” là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;

+ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;

+ Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

+ Tài khoản 156 – Hàng hóa;

+ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;

+ Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa; tái cơ cấu, dự phòng khác

- Các khoản ghi giảm khác

Cộng**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;

- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

*Kỳ này**Kỳ trước*

66.958.831

110.737.389

66.958.831

110.737.389

*Kỳ này**Kỳ trước*

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Kỳ này

Kỳ trước

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan:

a- Tổng tiền lương và thưởng của Ban quản lý công ty

- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

45.000.000

- Thù lao Ban Tổng Giám đốc

64.325.000

b- Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm

- Nguyễn Đình Hiền

Chủ tịch HĐQT - Người đại diện pháp luật

- Lê Thị Phương Mai

Thành viên HĐQT

- Nguyễn Hữu Hưng

Thành viên HĐQT

- Trần Đức Phú

Thành viên HĐQT

- Nguyễn Văn Lượng

Thành viên HĐQT

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):.

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Công ty CP Thiết bị phụ tùng Sài Gòn xin giải trình về việc " Lợi nhuận sau thuế" quý 1/2015 giảm-66,8% so với cùng kỳ quý 1/2014 cụ thể như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2014

392.614.383

- Lợi nhuận sau thuế quý 1/2015

235.353.137

Nguyên nhân: - Do tình hình kinh tế suy thoái kéo dài, lạm phát tăng cao do đó việc kinh doanh thương mại của Công ty cũng bị ảnh hưởng.

- Lãi suất ngân hàng tăng so với cùng kỳ năm 2014.

- Nhà máy thủy điện đã đi vào sản xuất ổn định nên chi phí sửa chữa nhỏ của nhà máy tăng so với cùng kỳ năm 2014.

Lập, ngày 20 tháng 04 năm 2015

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)


Nguyễn Thị Thu Trang


TRƯỞNG PHÒNG TCKT
ĐOÀN THỊ KIM KHÁNH



TỔNG GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐÌNH HIỂN

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

Ghi chú:

Đối với người lập biểu là các đơn vị dịch vụ kế toán phải ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề, tên và địa chỉ Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán. Người lập biểu là cá nhân ghi rõ Số chứng chỉ hành nghề.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHU LỤC**Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2015		31/12/2014		31/03/2015	01/01/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	999.990.000	(653.326.800)	999.990.000	(653.326.800)	346.663.200	346.663.200
- Tiền và các khoản tương đương	9.354.739.630		4.109.862.587		9.354.739.630	4.109.862.587
- Phải thu khách hàng	269.281.796.911	(2.211.422.425)	200.142.365.555	(2.211.422.425)	267.070.374.486	197.930.943.130
- Phải thu khác	16.000.000	-	16.000.000	-	16.000.000	16.000.000
- Tài sản tài chính khác	122.072.500		122.072.500		122.072.500	122.072.500
					-	-
					-	-
TỔNG CỘNG	279.774.599.041	(2.864.749.225)	205.390.290.642	(2.864.749.225)	276.909.849.816	202.525.541.417
Nợ phải trả tài chính						
- Vay	531.065.795.752	-	507.021.021.523	-	531.065.795.752	507.021.021.523
- Phải trả người bán	148.225.452.738	-	112.683.729.715	-	148.225.452.738	112.683.729.715
- Chi phí phải trả	24.551.655.264	-	15.029.812.742	-	24.551.655.264	15.029.812.742
- Phải trả khác	2.376.739.000	-	2.388.739.000	-	2.376.739.000	2.388.739.000
- Nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	706.219.642.754	-	637.123.302.980	-	706.219.642.754	637.123.302.980

giá, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.